

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG VMG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21 ngày 10 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Lương Minh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Võ Thăng Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Trần Bình Dương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Nguyễn Đăng Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Domingo Alonso	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Torben Kjaer	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Nam	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Lương Minh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thời Đại	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023)
Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)
Bà Đỗ Kim Thúy	Thành viên	
Bà Trương Thị Minh Thọ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2023)
Ông Lê Thanh Phong	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 03/04/2023, miễn nhiệm ngày 29/06/2023)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 03/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Nam

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (đính kèm) các vấn đề sau:

- Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải trả trị giá 632.490.333.699 VND căn cứ theo Quyết định phúc thẩm số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không công nhận và không cho thi hành phán quyết của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.1).
- Công ty đã ghi nhận dự phòng các khoản phải trả căn cứ theo yêu cầu bồi thường từ Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) với số tiền: 100.981.847.216 VND (xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.2).

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Ngày 03/04/2023, Đại hội đồng cổ đông đã ban hành Nghị quyết bổ nhiệm mới Chủ tịch Hội đồng quản trị, toàn bộ 5 thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc (xem thông tin chi tiết tại Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc).

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0725-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		482.593.286.443	475.683.838.820
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	69.147.737.115	53.442.451.749
111	1. Tiền		23.147.737.115	53.442.451.749
112	2. Các khoản tương đương tiền		46.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.892.000.000	169.642.255.566
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.892.000.000	169.642.255.566
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		300.664.128.349	183.760.007.332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	267.805.318.194	163.038.239.313
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	726.875.206	3.099.824.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.131.934.949	17.621.943.846
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.127.881.525	1.537.600.070
141	1. Hàng tồn kho		1.127.881.525	1.537.600.070
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		63.761.539.454	67.301.524.103
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	61.450.439.193	66.942.146.129
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.311.100.261	359.377.974

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.357.594.573	224.208.100.775
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.935.125.000	3.082.425.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.935.125.000	3.082.425.000
220	II. Tài sản cố định		12.826.974.448	18.865.354.048
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.060.587.349	3.241.300.283
222	- Nguyên giá		31.877.071.182	31.835.874.819
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.816.483.833)	(28.594.574.536)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	10.766.387.099	15.624.053.765
228	- Nguyên giá		32.888.333.000	32.888.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.121.945.901)	(17.264.279.235)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	19.591.599.655	20.115.257.317
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.545.883.488)	(10.022.225.826)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	163.043.084.125	180.758.823.746
251	1. Đầu tư vào công ty con		50.500.000.000	50.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		35.438.000.000	35.438.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	9.320.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(34.024.915.875)	(32.309.176.254)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		101.810.000.000	117.810.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		960.811.345	1.386.240.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	956.611.345	1.375.040.664
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	4.200.000	11.200.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		681.950.881.016	699.891.939.595

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		206.181.609.167	191.576.466.306
310	I. Nợ ngắn hạn		204.854.717.482	190.183.901.183
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.857.432.700	11.086.083.045
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	4.264.793.019	3.517.703.131
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	404.018.441	3.020.496.689
314	4. Phải trả người lao động		2.283.895.730	10.249.891.438
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	15.682.220.049	30.932.690.682
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	35.415.748.238	4.836.012.633
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	31.450.000.000	23.612.210.090
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	100.981.847.216	100.981.847.216
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.514.762.089	1.946.966.259
330	II. Nợ dài hạn		1.326.891.685	1.392.565.123
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.326.891.685	1.392.565.123
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.769.271.849	508.315.473.289
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	475.769.271.849	508.315.473.289
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		13.425.266.362	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.161.055.487	63.409.103.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		15.272.833.875	(711.381.017.967)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		3.888.221.612	774.790.120.997
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		681.950.881.016	699.891.939.595


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
TRUYỀN THÔNG
VMG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.319.767.788	31.015.223.300
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.613.642.093	7.342.391.340
03	- Các khoản dự phòng		1.715.739.621	23.876.328.246
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.576.914)	3.290.678
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.884.480.009)	(7.428.379.466)
06	- Chi phí lãi vay		1.963.022.875	3.892.753.951
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.713.115.454	58.701.608.049
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(116.726.161.711)	(43.713.333.608)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		409.718.545	13.490.235.451
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(26.913.078.678)	31.098.665.146
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5.910.136.255	45.995.199.019
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.955.622.481)	(4.008.964.083)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.902.810.771)	(5.815.443.269)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.283.127.222)	(1.006.012.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(136.747.830.609)	94.741.954.684
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(85.981.818)	(1.459.395.455)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.666.486	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(30.214.027.397)	(45.721.659.210)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		167.964.282.963	25.718.513.973
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.904.808.917	2.761.960.540
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		144.600.749.151	(18.700.580.152)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		120.440.595.000	417.577.095.683
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(112.602.805.090)	(482.210.687.293)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.837.789.910	(64.633.591.610)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.690.708.452	11.407.782.922
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.442.451.749	9.717.622.851
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.576.914	(3.290.678)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>69.147.737.115</u>	<u>21.122.115.095</u>

Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp lần thứ 21 ngày 10 tháng 08 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 203.930.000.000 VND; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 97 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 118 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Công thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Cho thuê văn phòng;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Trong 6 tháng đầu năm 2023, doanh thu đã giảm 304,63 tỷ VND (tương đương 39,62%), lợi nhuận gộp đã giảm 72,76 tỷ VND (tương đương 95,75%) so với cùng kỳ năm trước do:

- Công ty ngừng kinh doanh dịch vụ phân tích dữ liệu, dẫn đến doanh thu và lợi nhuận sụt giảm mạnh;
- Đồng thời, trong Quý 2 năm 2023, doanh thu của Công ty bị điều chỉnh giảm 1,44 tỷ VND của dịch vụ SMS Brandname từ tháng 08/2022 đến tháng 02/2023 sau khi thực hiện điều chỉnh giá cước dịch vụ bên Telco;
- Công ty trích lập dự phòng thêm 1,7 tỷ VND đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Công nghệ OCG;
- Việc doanh thu sụt giảm không đủ bù đắp các khoản chi phí phát sinh dẫn tới kết quả kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2023 sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------------|--------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Quyền sử dụng đất không thời hạn | Không trích khấu hao năm |

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 12 tháng.

- Chi phí phát sinh liên quan đến dịch vụ quản lý tin nhắn được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, các khoản phải trả chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	226.505.656	287.503.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.921.231.459	53.154.948.249
- Các khoản tương đương tiền	46.000.000.000	-
	69.147.737.115	53.442.451.749

Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng, có giá trị 46.000.000.000 VND, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,75%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	47.892.000.000	-	169.642.255.566	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	47.892.000.000	-	169.642.255.566	-
Đầu tư dài hạn	101.810.000.000	-	117.810.000.000	-
- Trái phiếu (ii)	101.810.000.000	-	117.810.000.000	-
	149.702.000.000	-	287.452.255.566	-

(i) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, có giá trị 47.892.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 11,75%/năm.

Trong đó, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 5.800.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

(ii) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu BID2 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	Phát hành ngày 19/12/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.088	10.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2028067 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/12/2020 Kỳ hạn 96 tháng	400	40.000.000.000
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 27/09/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				101.810.000.000

(*) Các khoản trái phiếu với tổng giá trị 70.880.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh 13).

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	50.500.000.000	(3.924.687.396)	50.500.000.000	(2.208.947.775)
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG (*)	50.500.000.000	(3.924.687.396)	50.500.000.000	(2.208.947.775)
Đầu tư vào Công ty liên kết	35.438.000.000	(30.000.000.000)	35.438.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo (**)	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	5.438.000.000	-	5.438.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.320.000.000	(100.228.479)	9.320.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	8.670.000.000	-
	95.258.000.000	(34.024.915.875)	95.258.000.000	(32.309.176.254)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(*). Theo Nghị quyết số 316/2023/NQ-HDQT ngày 20/07/2023, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG, cụ thể:

- Tên cổ phần chào bán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghệ OCG;
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông;
- Số lượng cổ phần sở hữu: 5.050.000 cổ phần, chiếm 50,5% vốn điều lệ của OCG;
- Số lượng cổ phần chào bán: 5.050.000 cổ phần, chiếm 100% số cổ phần sở hữu;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần;
- Giá trị cổ phần theo mệnh giá: 50.500.000.000 VND;
- Phương thức chuyển nhượng: chào bán cạnh tranh cho dưới 100 nhà đầu tư quan tâm có sự cạnh tranh về giá thông qua công ty chứng khoán. Trường hợp chào bán cạnh tranh không thành công thì thực hiện theo phương thức hòa thuận.
- Đối tượng được mời tham gia chào bán cạnh tranh:
 - + Các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) trong nước và nước ngoài tuân thủ quy định hiện hành về góp vốn, mua cổ phần của Việt Nam;
 - + Các cổ đông hiện hữu của Công ty Cổ phần Công nghệ OCG;
 - + Cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Công nghệ OCG;
 - + Các đối tác, bạn hàng của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG và Công ty Cổ phần Công nghệ OCG, có hoạt động trong lĩnh vực: cung cấp dịch vụ giải trí điện tử, trò chơi video; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác có liên quan mà có thể hỗ trợ cho sự phát triển của Công ty Cổ phần Công nghệ OCG trong tương lai và có thời gian hoạt động tối thiểu 05 năm.
- Thời gian thực hiện: Trong quý III/2023;
- Tổ chức thực hiện chào bán cạnh tranh: Công ty Cổ phần Chứng khoán Alpha (APSC).

(**) Ngày 03/08/2016, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo (là công ty liên kết của VMG) đã ban hành Quyết định giải thể Công ty với lý do gặp khó khăn trong kinh doanh và liên tục thua lỗ đến mức không có khả năng phục hồi. Hiện nay, Công ty Cổ phần Thương mại điện tử Lingo đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	50,50%	50,50%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	20,00%	20,00%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, tòa nhà số 18, ngõ 11, đường Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội	28,59%	28,59%	Dịch vụ truyền thông
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Tầng 5, tòa nhà 508 Trường Chinh, phường Ngã Tư Sở, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam	6,12%	6,12%	Dịch vụ truyền thông, kinh doanh lĩnh vực thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	12.098.136.175	-	27.829.990.188	-
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	13.792.210	-	44.236.948	-
- Tổng Công ty Giải Pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	261.584.540	-	2.124.443.230	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	71.910.405.905	-	23.864.907.656	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	33.240.692.000	-	16.894.702.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin Và Truyền thông PCQ Việt Nam	211.787.471	-	268.902.102	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	-	-	3.515.578.272	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư CFI	22.310.372.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư REI	16.341.522.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Aims Futures Việt Nam	59.795.568.500	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.621.457.393	-	88.495.478.917	-
	267.805.318.194	-	163.038.239.313	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPLUS	6.597.121	-	7.267.771	-
- Nguyễn Ngọc Sơn	215.625.000	-	215.625.000	-
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	-	-	1.588.004.566	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	504.653.085	-	1.288.926.836	-
	726.875.206	-	3.099.824.173	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.814.363.846	-	3.831.982.253	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.509.630	-	1.654.130	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.711.000	-	5.151.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.665.170	-	1.957.170	-
- Tạm ứng	430.948.000	-	6.894.952.370	-
- Ký cược, ký quỹ	415.000.000	-	547.495.000	-
- Phải thu lãi bán hàng trả chậm	8.872.441.854	-	5.048.910.183	-
- Phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	16.050.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	542.295.449	-	1.289.841.740	-
	32.131.934.949	-	17.621.943.846	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.711.544.309	-	1.550.435.959	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	2.131.973.894	-	2.131.973.894	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	3.347.275.488	-	1.566.500.330	-
- Công ty Cổ phần Monex (*)	16.050.000.000	-	-	-
- Đối tượng khác	8.891.141.258	-	12.373.033.663	-
	32.131.934.949	-	17.621.943.846	-

(*) Hợp đồng số 05-06/2023/HĐHTKD/MONEX-VMG ngày 05/06/2023 về việc hợp tác kinh doanh bản quyền và dịch vụ nội dung số giữa Công ty Cổ phần Monex và Công ty Cổ phần Truyền thông VMG, mục đích hợp tác: Cung cấp các dịch vụ bản quyền, dịch vụ nội dung số qua các sản phẩm của Công ty Cổ phần Monex tới khách hàng.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMGTầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu,
phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	2.435.125.000	-	2.433.675.000	-
- Phải thu khác (**)	500.000.000	-	648.750.000	-
	2.935.125.000	-	3.082.425.000	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.620.500.000	-	1.619.050.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	100.000.000	-	100.000.000	-
- Đối tượng khác (**)	1.214.625.000	-	1.363.375.000	-
	2.935.125.000	-	3.082.425.000	-

(**) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 30/06/2023 là: 500.000.000 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hoá	1.127.881.525	-	1.537.600.070	-
	1.127.881.525	-	1.537.600.070	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	27.044.228.001	4.791.646.818	31.835.874.819
- Mua trong kỳ	85.981.818	-	85.981.818
- Thanh lý, nhượng bán	(44.785.455)	-	(44.785.455)
Số dư cuối kỳ	27.085.424.364	4.791.646.818	31.877.071.182
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	23.805.837.480	4.788.737.056	28.594.574.536
- Khấu hao trong kỳ	1.229.408.003	2.909.762	1.232.317.765
- Thanh lý, nhượng bán	(10.408.468)	-	(10.408.468)
Số dư cuối kỳ	25.024.837.015	4.791.646.818	29.816.483.833
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.238.390.521	2.909.762	3.241.300.283
Tại ngày cuối kỳ	2.060.587.349	-	2.060.587.349

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.664.139.272 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
Số dư cuối kỳ	32.888.333.000	32.888.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.264.279.235	17.264.279.235
- Khấu hao trong kỳ	4.857.666.666	4.857.666.666
Số dư cuối kỳ	22.121.945.901	22.121.945.901
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	15.624.053.765	15.624.053.765
Tại ngày cuối kỳ	10.766.387.099	10.766.387.099

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.742.333.000 VND.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96-98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m² với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối kỳ	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	10.022.225.826	10.022.225.826
- Khấu hao trong kỳ	-	523.657.662	523.657.662
Số dư cuối kỳ	-	10.545.883.488	10.545.883.488
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.954.600.000	16.160.657.317	20.115.257.317
Tại ngày cuối kỳ	3.954.600.000	15.636.999.655	19.591.599.655

Trong đó:

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.117.172.582 VND (kỳ trước là 706.946.381 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	33.393.973	298.354.851
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	27.518.823.299	64.113.674.963
- Chi phí thuê văn phòng	1.235.560.000	1.212.191.398
- Chi phí Bản quyền Fifa Women's Worldcup 2023 (**)	30.000.000.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.662.661.921	1.317.924.917
	61.450.439.193	66.942.146.129
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	547.151.575	1.071.478.812
- Chi phí trả trước dài hạn khác	409.459.770	303.561.852
	956.611.345	1.375.040.664

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng, tương ứng với doanh thu dịch vụ tin nhắn đã ghi nhận trong kỳ.

(**) Chi phí bản quyền theo Hợp đồng kinh tế số 1804/HĐKT/VMG-NEXT MEDIA-2023 với Công ty Cổ phần Giải pháp Truyền hình Thế hệ mới về việc độc quyền phân phối quyền tiếp phát sóng 64 trận của Giải đấu Fifa Women's Worldcup 2023 trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam, lịch thi đấu từ ngày 20/07/2023 đến ngày 20/08/2023, thời hạn bản quyền 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng.

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình (*)	23.612.210.090	23.612.210.090	120.440.595.000	112.602.805.090	31.450.000.000	31.450.000.000
	23.612.210.090	23.612.210.090	120.440.595.000	112.602.805.090	31.450.000.000	31.450.000.000

(*) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình là khoản vay thâu chi theo hợp đồng tiền gửi, trái phiếu. Thời hạn thanh toán nợ thâu chi tương ứng với thời hạn của hợp đồng tiền gửi, lãi suất vay 6,5%/năm - 6,6%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi Việt Nam Đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,4%/năm và trái phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình với lãi suất 6,45%/năm - 8,4%/năm.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.511.164.489	1.511.164.489	381.928.580	381.928.580
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	365.062.389	365.062.389	993.514.420	993.514.420
- Công ty TNHH Dịch vụ số Digilife Việt Nam	-	-	1.277.546.946	1.277.546.946
- Công ty Cổ phần Tự động Logich Việt Nam	-	-	2.268.653.263	2.268.653.263
- Công ty TNHH Social Hub	-	-	1.627.693.797	1.627.693.797
- Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin SMAC Việt Nam	1.026.000.000	1.026.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.955.205.822	4.955.205.822	4.536.746.039	4.536.746.039
	7.857.432.700	7.857.432.700	11.086.083.045	11.086.083.045

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Bảo hiểm Vietinbank Bến Thành	146.694.363	146.694.364
- Người mua trả tiền trước khác	4.118.098.656	3.371.008.767
	4.264.793.019	3.517.703.131

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	7.090.724.494	7.090.724.494	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.190.771	1.424.546.176	2.902.810.771	257.926.176
- Thuế thu nhập cá nhân	1.232.425.342	3.364.023.630	4.454.211.742	142.237.230
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Các loại thuế khác	51.880.576	323.040.909	371.066.450	3.855.035
	3.020.496.689	12.206.335.209	14.822.813.457	404.018.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi phí tiết theo nội dung		
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	15.559.220.049	20.484.235.618
- Chi phí phải trả khác	123.000.000	10.448.455.064
	15.682.220.049	30.932.690.682
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	430.545.643	329.149.974
- Công ty Luật TNHH Luật Gia Vũ	-	8.500.000.000
- Công ty TNHH Haru Media and Consulting	-	39.971.000
- Marvel Media Sdn Bhd	8.645.415.336	6.652.467.937
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	663.195.181	1.659.622.878
- Chi phí phải trả khác	5.943.063.889	13.751.478.893
	15.682.220.049	30.932.690.682

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.650.658.711	1.680.528.711
- Bảo hiểm xã hội	9.821.500	2.596.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	86.150.000	86.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	33.217.776.750	2.634.276.750
- Phải trả lãi vay	28.360.274	20.959.880
- Quỹ gắn bó cùng VMG	21.000.000	56.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.981.003	355.500.792
	35.415.748.238	4.836.012.633
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.326.891.685	1.392.565.123
	1.326.891.685	1.392.565.123

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế (*)	100.981.847.216	100.981.847.216
	100.981.847.216	100.981.847.216

(*) Đây là khoản dự phòng phải trả cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc) được trích lập căn cứ theo yêu cầu bồi thường của các tổ chức này. Ngày 10/05/2023, các tổ chức này đã chính thức gửi đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Truyền thông VMG ra Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) (Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 35 - Thông tin khác).

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Tầng 6, tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	Tỷ lệ				VND	Tỷ lệ	
Số dư đầu kỳ trước	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(711.381.017.967)	(266.474.647.708)	VND
Lãi trong kỳ trước	-		-	-	-	20.003.240.354	20.003.240.354	VND
Số dư cuối kỳ trước	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(691.377.777.613)	(246.471.407.354)	VND
Số dư đầu kỳ này	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	63.409.103.030	508.315.473.289	VND
Lãi trong kỳ này	-		-	-	-	3.888.221.612	3.888.221.612	VND
Phân phối lợi nhuận	-		-	-	11.701.846.103	(48.136.269.155)	(36.434.423.052)	VND
Số dư cuối kỳ này	203.930.000.000		239.364.150.000	(111.200.000)	13.425.266.362	19.161.055.487	475.769.271.849	VND

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2022 trên Báo cáo tài chính hợp nhất

	Tỷ lệ	Số tiền
Trích Quỹ đầu tư phát triển	100,00%	58.509.230.517
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00%	11.701.846.103
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	10,00%	5.850.923.052
Lợi nhuận chưa phân phối	52,27%	30.583.500.000
	17,73%	10.372.961.362

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2023		01/01/2023		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%	28,30%
Bà Vũ Hạnh Quyền	30.500.000.000	14,96%	-	-	0,00%
Các cổ đông khác	115.710.000.000	56,74%	146.210.000.000	71,70%	71,70%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	203.930.000.000	203.930.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>203.930.000.000</u>	<u>203.930.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.634.276.750	2.634.276.750
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.583.500.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	30.583.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>33.217.776.750</u>	<u>2.634.276.750</u>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	(4.000)	(4.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(4.000)	(4.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.425.266.362	1.723.420.259
	<u>13.425.266.362</u>	<u>1.723.420.259</u>

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.779.677.415	1.349.821.122
	<u>1.779.677.415</u>	<u>1.349.821.122</u>

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP, thời hạn thuê đến ngày 09/12/2025. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.446.400.000	4.080.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.669.600.000	9.954.082.192
	<u>16.116.000.000</u>	<u>14.034.082.192</u>

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- EUR	1.354,89	1.365,45
- USD	53.969,24	64.193,13

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	304.790.277.735	302.238.865.292
Doanh thu cung cấp dịch vụ	159.433.708.393	466.623.135.230
	<u>464.223.986.128</u>	<u>768.862.000.522</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	304.630.900.717	297.716.838.391
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	156.365.132.019	395.148.656.263
	<u>460.996.032.736</u>	<u>692.865.494.654</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.887.190.510	7.428.379.466
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	21.364.175	43.903.729
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	14.576.914	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.958.921.316	3.236.579.597
	<u>12.882.052.915</u>	<u>10.708.862.792</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.963.022.875	3.892.753.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	26.486.811	45.366.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	3.290.678
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.715.739.621	3.627.090.136
	<u>3.705.249.307</u>	<u>7.568.501.494</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí trao thưởng	165.000.000	864.000.000
Chi phí quà tặng khách hàng	63.010.185	74.794.852
Chi phí khuyến mãi thẻ điện thoại dịch vụ MyTV Net gói Bundle	-	3.029.073
Chi phí khác bằng tiền	1.295.672	22.303.277
	229.305.857	964.127.202

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.523.784.372	6.000.814.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.199.790	294.262.823
Chi phí dự phòng	-	20.249.238.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.011.545.362	19.347.492.309
Chi phí khác bằng tiền	642.450.402	1.348.043.023
	8.283.979.926	47.239.850.715

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt thu được	-	167.980.316
Thưởng vượt doanh số	-	127.683.635
Thu nhập từ bảo hiểm	1.361.198.000	-
Thu nhập khác	69.891.160	30.828.521
	1.431.089.160	326.492.472

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2.710.501	-
Các khoản bị phạt	41.162	239.972.452
Chi phí khác	40.926	4.185.969
	2.792.589	244.158.421

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.319.767.788	31.015.223.300
Các khoản điều chỉnh tăng	1.817.540.008	23.926.691.428
- Chi phí không hợp lệ - Khấu hao xe ô tô trên 1,6 tỷ	759.225	47.071.932
- Chi thù lao cho các thành viên HĐQT và BKS	96.000.000	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	3.290.678
- Các khoản phạt, truy thu thuế	41.162	572
- Chi phí dự phòng	1.715.739.621	23.876.328.246
- Chi phí không hợp lệ khác	5.000.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(14.576.914)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(14.576.914)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.122.730.882	54.941.914.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.424.546.176	10.988.382.946
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.736.190.771	3.315.443.269
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.902.810.771)	(5.815.443.269)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	257.926.176	8.488.382.946

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.200.000	11.200.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.200.000	11.200.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.000.000	23.600.000
	7.000.000	23.600.000

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.397.180.192	36.910.037.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.613.642.093	7.342.391.340
Chi phí dự phòng	-	20.249.238.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.995.839.258	375.439.956.233
Chi phí khác bằng tiền	871.756.259	3.411.010.860
	164.878.417.802	443.352.634.180

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.921.231.459	-	-	68.921.231.459
Phải thu khách hàng, phải thu khác	299.937.253.143	2.935.125.000	-	302.872.378.143
Các khoản cho vay	47.892.000.000	-	-	47.892.000.000
	416.750.484.602	2.935.125.000	-	419.685.609.602
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.154.948.249	-	-	53.154.948.249
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.660.183.159	3.082.425.000	-	183.742.608.159
Các khoản cho vay	169.642.255.566	-	-	169.642.255.566
	403.457.386.974	3.082.425.000	-	406.539.811.974

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	31.450.000.000	-	-	31.450.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	43.273.180.938	1.326.891.685	-	44.600.072.623
Chi phí phải trả	15.682.220.049	-	-	15.682.220.049
	90.405.400.987	1.326.891.685	-	91.732.292.672
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	23.612.210.090	-	-	23.612.210.090
Phải trả người bán, phải trả khác	15.922.095.678	1.392.565.123	-	17.314.660.801
Chi phí phải trả	30.932.690.682	-	-	30.932.690.682
	70.466.996.450	1.392.565.123	-	71.859.561.573

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	120.440.595.000	417.407.992.300
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	112.602.805.090	482.210.687.293

35. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 tổ chức này có trụ sở tại Hàn Quốc).

Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG sở hữu 62,25% cổ phần của EPAY.

Theo các điều khoản trong hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên, VMG phải chịu trách nhiệm bồi thường bất kỳ khiếu nại thuế nào phát sinh trực tiếp từ bất kỳ sự kiện hoặc vấn đề nào còn tồn tại trước khi hoàn thành hợp đồng và điều khoản bảo hành về tuân thủ pháp luật.

35.1 Vụ kiện liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật

Sau khi vụ án đường dây đánh bạc qua mạng được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đưa ra xét xử, căn cứ theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam.

GPS và UTC cáo buộc rằng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351.533 triệu VND và EBITDA là 26.761 triệu VND. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY.

Do đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ VND.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, VMG đã nhận được phán quyết số 110/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore cho vụ tranh chấp số 186/2019 (ARB186/19/PLN) giữa GPS, UTC và VMG. Theo đó, VMG đã trích lập dự phòng phải trả GPS và UTC đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh do vi phạm các điều khoản bảo hành trong hợp đồng với số tiền là 632.490.333.699 VND. Số tiền này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính riêng năm 2020 và năm 2021 của VMG.

Đồng thời VMG vẫn tiếp tục kiến nghị liên quan đến các sai sót trong quá trình xem xét của Trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore.

Trải qua quá trình tố tụng các cấp, đến ngày 17 tháng 01 năm 2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ban hành Quyết định số 09/2023/QĐ-PT ngày 17/01/2023 trong đó tuyên bố không công nhận kháng cáo của GPS và UTC, giữ nguyên Quyết định sơ thẩm số 07/2022/QĐST-TTTM ngày 30 tháng 06 năm 2022. (không công nhận và không cho thi hành tại Việt Nam phán quyết trọng tài vụ kiện trọng tài SIAC số 186/2019 (ARB186/19/PLN) ngày 14/10/2019 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore.)

Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng năm 2022, Công ty đã hoàn nhập lại toàn bộ khoản dự phòng phải trả đã trích lập với số tiền là 632.490.333.699 VND.

35.2 Vụ kiện liên quan đến các nghĩa vụ thuế

Ngày 30/12/2022, Công ty tiếp tục nhận được yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC với số tiền là 100.981.847.216 VND. Số tiền này được GPS và UTC đưa ra căn cứ theo Kết luận thanh tra thuế tại EPAY.

Công ty đã ghi nhận dự phòng phải trả theo yêu cầu bồi thường trên với số tiền là 100.981.847.216 VND. Căn cứ trích lập dự phòng như sau:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657.244.573.530 VND.

- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu GPS và UTC kiện VMG về vấn đề thuế.

- Yêu cầu bồi thường từ GPS và UTC ngày 30/12/2022.

Theo Đơn khởi kiện chính thức ngày 10/05/2023 của GPS và UTC gửi Trung tâm trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) và Thông báo thụ lý SIAC gửi VMG, GPS/UTC đang yêu cầu VMG bồi thường:

+ Số tiền 63.313.098.000 VND, tương ứng với 62,25% số tiền truy thu/phạt thuế của EPAY;

+ Lãi chậm trả trước và sau Phán quyết trọng tài;

+ Toàn bộ chi phí trọng tài và các chi phí khác phát sinh (nếu có).

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được công bố tại thuyết minh số 4b, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	304.790.277.735	159.433.708.393	464.223.986.128
Giá vốn hàng bán	304.630.900.717	156.365.132.019	460.996.032.736
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	159.377.018	3.068.576.374	3.227.953.392
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	85.981.818
Tài sản bộ phận	142.523.562.025	127.136.512.900	269.660.074.925
Tài sản không phân bổ	-	-	412.290.806.091
Tổng tài sản	142.523.562.025	127.136.512.900	681.950.881.016
Nợ phải trả của các bộ phận	1.511.164.489	26.293.281.279	27.804.445.768
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	178.377.163.399
Tổng nợ phải trả	1.511.164.489	26.293.281.279	206.181.609.167

Theo khu vực địa lý

Do hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022; Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét.


Trần Thị Kiều Trang
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023


Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Nam
Tổng Giám đốc

